

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
HẠ TÀNG ALV**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

1. Thông tin chung về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 310300271 đăng ký lần đầu ngày ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300529819 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV (sau đây viết tắt là "Công ty").

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: ALV

Trụ sở chính: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ tại ngày 30/6/2017 là: **30.079.360.000 đồng** (*Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn*).

Hoạt động chính của Công ty: Trong 6 tháng đầu năm 2017, hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng; sản xuất, kinh doanh và vận chuyển vật liệu xây dựng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động hợp nhất trong 6 tháng đầu năm 2017 của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng từ ngày 01/01/2017 và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị:

Ông Trương Thế Tùng	Chủ tịch	
Ông Trịnh Bá Toàn	Phó chủ tịch	
Ông Trương Thế Sơn	Thành viên	
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 04/5/2017
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/5/2017

Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Hữu Dũng	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Bùi Quang Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 04/5/2017
Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	
Bà Hồ Thị Hồng Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/5/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Ông Lê Quang Thạch	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/8/2017
Ông Phạm Văn Hải	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật	Bỏ nhiệm ngày 09/8/2017
Ông Ngô Xuân Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Kim Luật	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 02/8/2017
Ông Lê Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/8/2017
Ông Trương Khánh Toàn	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thừa Thiên Huế, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 170739b/BCSX - AISHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV, được lập ngày 25/8/2017, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phó Giám đốc



Vũ Khắc Chuyên

Số giấy CNĐKHNKT: 0160-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hưng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng
Representative in Cần Thơ : 48B/243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist, Cần Thơ City
Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn
Email: aisckt@dng.vnn.vn

17-C

CHÁI
TY T
TC
UT
CHÍ!

17-C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.246.657.908	58.614.815.441
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.057.750.447	888.761.069
1. Tiền	111	V.1	5.057.750.447	888.761.069
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	7.000.000.000	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		93.220.228.184	55.039.175.128
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.711.066.110	10.804.470.398
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.130.922.000	30.513.075.804
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	34.455.000.000	15.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	29.563.240.074	378.766.037
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(640.000.000)	(1.657.137.111)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	25.921.072.272	2.686.879.244
1. Hàng tồn kho	141		25.921.072.272	2.686.879.244
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.607.005	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	47.607.005	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.718.348.260	3.575.573.299
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		17.080.429.382	315.142.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	12.580.429.382	315.142.882
<i>Nguyên giá</i>	222		15.803.818.456	2.061.989.731
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.223.389.074)	(1.746.846.849)
2. Tài sản cố định vô hình	227		4.500.000.000	0
<i>Nguyên giá</i>	228		4.500.000.000	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	111.134.179	0
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.134.179	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.526.784.699	3.260.430.417
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	3.526.784.699	3.260.430.417
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.965.006.168	62.190.388.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đ

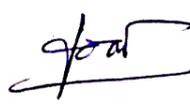
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.139.944.247	26.027.249.921
I. Nợ ngắn hạn	310		97.286.701.247	26.027.249.921
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	44.765.830.860	15.127.771.924
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	36.560.324.756	8.675.805.238
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.779.787.020	1.971.009.996
4. Phải trả người lao động	314		1.478.682.859	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.895.265.021	27.272.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1.161.938.052	81.584.849
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	303.381.000	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.491.679	143.805.187
II. Nợ dài hạn	330		853.243.000	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	853.243.000	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.825.061.921	36.163.138.819
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	53.825.061.921	36.163.138.819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.079.360.000	30.079.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(17.000.000)	(17.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		415.707.715	292.764.795
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.478.813.231	5.808.014.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.429.263.175	3.150.713.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.049.550.056	2.657.300.179
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.868.180.975	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.965.006.168	62.190.388.740

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Nga

Trương Khánh Toàn

Phạm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	54.178.263.203	65.853.804.445
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.178.263.203	65.853.804.445
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	48.608.814.079	58.552.680.023
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.569.449.124	7.301.124.422
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	303.246.525	598.364.289
6. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	676.067	676.067
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		308.044	308.044
6. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	281.236.565	544.418.097
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	(91.116.349)	208.693.283
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.681.899.366	7.145.701.264
9. Thu nhập khác	31	VI.6	1.376.695.251	1.376.695.251
10. Chi phí khác	32	VI.7	547.031.130	547.031.130
11. Lợi nhuận khác	40		829.664.121	829.664.121
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.511.563.487	7.975.365.385
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	615.962.276	801.014.652
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.895.601.211	7.174.350.733
15. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		4.770.800.534	6.049.550.056
16. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.124.800.677	1.124.800.677
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.586,07	2.011,20
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.586,07	2.011,20

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.975.365.385
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02		77.690.480
Các khoản dự phòng	03		(1.017.137.111)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.975.059.260)
Chi phí lãi vay	06		308.044
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.061.167.538
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.161.579.901)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.848.923.198
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		9.471.723.975
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(161.354.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(488.849.251)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(125.750.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		24.444.281.277
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.500.000.000)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	VII.1	(9.370.458.106)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		595.166.207
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.275.291.899)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		11.168.989.378
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		888.761.069
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		12.057.750.447

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Nga

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 310300271 đăng ký lần đầu ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300529819 ngày 22/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11, Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV (sau đây viết tắt là "Công ty").

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Mã chứng khoán: ALV

Trụ sở chính: Thôn Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ tại ngày 30/6/2017 là: **30.079.360.000 đồng** (Bằng chữ: Ba mươi tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là thi công xây dựng; sản xuất, kinh doanh và vận chuyển vật liệu xây dựng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có một (01) Công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Edico. Vốn điều lệ: 23.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV là 12.500.000.000 đồng. Địa chỉ: Số 05, Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.	Thi công thâm bê tông nhựa	54,3%	54,3%	54,3%

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 (một) công ty con.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu: không có.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

04
INH
GT
M
HV
PCC
AY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

202
NH
TNH
ĐÁ
NH
MINH
TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5- Nguyên tắc ghi nhận và tính khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>6 - 10 năm</i>

5.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

7- Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí dịch vụ kiểm toán, trích trước chi phí công trình.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại. Khi phát sinh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thì ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện

CH
ÔNG
TÀI
DI
TR
H
/G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án "*Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường*" bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022) theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 và điều chỉnh ngày 30/10/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020) đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

PHÁ
TY T
TC
UTI
HÍM
- 3'

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13- Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14- Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, các tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi quy định tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15- Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng là 10%.

Tiền thuê đất: Miễn tiền thuê đất trong 11 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án “Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường” tại mỏ đá Hương Thịnh, xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế vào hoạt động (Ưu đãi này được quy định tại Giấy phép Đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 và điều chỉnh ngày 30/10/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế).

Các loại thuế, phí khác thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Xã Hương Phong - huyện A Lưới - tỉnh Thừa Thiên Huế

Tel: 02363.514.288

Fax: 02363.674.588

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền**

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt tại quỹ	5.031.131.137	675.634.228
Tiền gửi ngân hàng	26.619.310	213.126.841
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện A Lưới	500.000	500.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN thành phố Đà Nẵng	501.932	522.403
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN thành phố Đà Nẵng	686.374	751.174
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	1.123.741	1.122.203
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN thành phố Đà Nẵng	1.421.911	1.613.855
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hải Châu	6.848.356	201.031.152
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - CN thành phố Đà Nẵng	299.202	605.504
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN thành phố Đà Nẵng	209.081	208.242
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN thành phố Đà Nẵng	1.004.348	1.001.306
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN thành phố Đà Nẵng	1.281.709	1.000.028
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	346.000	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.551.645	0
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	3.943.897	3.937.243
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	843.923	833.731
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	1.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	2.057.191	
Cộng	5.057.750.447	888.761.069

2. Các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	7.000.000.000	0
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.000.000.000	0
Cộng	7.000.000.000	0

(*) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn:

Số hợp đồng	Ngày	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
012906/2017/HDTG.ALUOI	29/6/2017	2 tháng	5,3%	3.500.000.000
013006/2017/HDTG.ALUOI	30/6/2017	2 tháng	5,3%	3.500.000.000
Cộng				7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. Phải thu khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trường Sơn	2.843.857.000	0		
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	2.084.606.915	0	0	0
Công ty TNHH Tân Hưng	998.634.000	0		
Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	951.049.200	0		
Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	875.056.000	0		
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng và Thương mại HM	626.610.000	0	0	0
Công ty TNHH Nguyên Trung	0	0	323.422.783	(323.422.783)
Công ty Cổ phần Tư vấn xây lắp và Dịch vụ Mỹ Yên	0	0	63.993.000	(63.993.000)
Công ty Cổ phần Edico			9.792.346.271	0
Các khách hàng khác	331.252.995	0	624.708.344	(337.783.944)
Cộng	8.711.066.110	0	10.804.470.398	(725.199.727)

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	21.130.922.000	(640.000.000)	30.513.075.804	(826.937.384)
Công ty TNHH Bảo Khoa	7.550.000.000	0	12.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phước Tâm Đức	5.327.051.820	0		
Công ty TNHH Nguyên Lâm	3.000.000.000	0	10.000.000.000	0
Nguyễn Văn Bình	1.600.000.000	0		
Phạm Ngọc Tiệp	985.725.000	0		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ - Thương mại Hào Thành Tâm	700.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Huy Hoàng	540.000.000	0		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Khởi Minh	540.000.000	(540.000.000)	540.000.000	(540.000.000)
Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	294.458.000	0	7.496.458.000	0
Võ Quang Vinh	0	0	34.660.000	(34.660.000)
Trả trước cho người bán khác	593.687.180	(100.000.000)	441.957.804	(252.277.384)
Cộng	21.130.922.000	(640.000.000)	30.513.075.804	(826.937.384)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. Phải thu về cho vay

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn	34.455.000.000	0	15.000.000.000	0
- Phạm Thị Minh Ngọc	8.925.000.000	0		
- Trần Công Hà	5.100.000.000	0		
- Lê Thị Minh Nga	3.900.000.000	0		
- Huỳnh Thị Tuyết Nhung	3.700.000.000	0	3.700.000.000	0
- Phạm Thị Trang	3.500.000.000	0	3.500.000.000	0
- Nguyễn Tấn Đức	3.000.000.000	0	3.000.000.000	0
- Hồ Thị Thủy	2.500.000.000	0	2.500.000.000	0
- Đinh Trần Thanh Tùng	2.300.000.000	0	2.300.000.000	0
- Công ty TNHH Nguyễn Lâm	1.530.000.000	0		
Cộng	34.455.000.000	0	15.000.000.000	0

Chi tiết phải thu về cho vay:

Đối tượng vay	Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Số dư tại 30/6/2017
Phạm Thị Minh Ngọc	22.6/2016	23/6/2016	22/6/2018	6,00%	8.925.000.000
Trần Công Hà	26.4/2016	28/4/2016	27/4/2018	6,00%	5.100.000.000
Lê Thị Minh Nga	03/2016	27/5/2016	26/5/2018	6,00%	3.900.000.000
Huỳnh Thị Tuyết Nhung	04TN/2016/HĐVT	30/12/2016	29/12/2017	8,00%	3.700.000.000
Phạm Thị Trang	01PTT/2016/HĐVT	28/12/2016	27/12/2017	8,00%	3.500.000.000
Nguyễn Tấn Đức	03NTĐ/2016/HĐVT	28/12/2016	27/12/2017	8,00%	3.000.000.000
Hồ Thị Thủy	05HTT/2016/HĐVT	28/12/2016	27/12/2017	8,00%	2.500.000.000
Đinh Trần Thanh Tùng	02ĐTTT/2016/HĐVT	30/12/2016	29/12/2017	8,00%	2.300.000.000
Công ty TNHH Nguyễn Lâm	05/2016	25/10/2016	24/10/2017	6,00%	1.530.000.000
Cộng					34.455.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. Các khoản phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
Tạm ứng	20.247.241.923	0	196.884.971	0
- Nguyễn Hoàng Anh	3.470.322.955	0		
- Phạm Ngọc Tiệp	3.084.151.219	0		
- Trần Công Hà	2.715.318.106	0		
- Chu Trung Kiên	2.200.000.000	0		
- Phạm Quốc Dũng	1.600.000.000	0		
- Huỳnh Hoàng Quốc	1.252.300.000	0		
- Trần Thành	1.008.050.000	0		
- Nguyễn Văn Ngọc	85.500.000	0	0	0
- Phan Thanh Phương	82.500.000	0	46.000.000	0
- Đặng Công Bình	77.300.000	0	0	0
- Trương Viết Khánh	64.800.000	0	0	0
- Trương Khánh Toàn	44.500.000	0	0	0
- Lê Văn Long	0	0	100.534.971	0
- Nguyễn Đình Chiến	0	0	3.000.000	0
- Nguyễn Thị Huyền	0	0	47.350.000	0
- Các đối tượng tạm ứng khác	4.562.499.643	0		
Doanh thu đã nghiệm thu nhưng chưa xuất hóa đơn	3.883.794.452	0	0	0
- Công trình tuyến đường gom dọc đường sắt từ Ngã ba Huế đến Hòa Cầm	2.999.319.334	0	0	0
- Công trình thi công đường cấp phối dự án Cocobay	884.475.118	0	0	0
Ký cược, ký quỹ	2.850.000.000	0	75.078.000	0
Phải thu tiền chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phước Tâm Đức	1.745.000.000	0		
Phải thu về lãi cho vay	831.873.699	0		
Nguyễn Hữu Minh	0	0	105.000.000	(105.000.000)
Phải thu khác	5.330.000	0	1.803.066	0
Cộng	29.563.240.074	0	378.766.037	(105.000.000)

11/01/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. Nợ xấu

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	640.000.000	0	1.610.783.062	100.534.971
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Khởi Minh</i>	540.000.000	0	540.000.000	0
<i>Công ty TNHH Nguyên Trung Lê Văn Long</i>	0	0	323.422.783	0
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng</i>	100.000.000	0	100.000.000	0
<i>Đối tượng khác</i>	0	0	546.825.308	0
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm	0	0	203.003.600	60.901.080
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hưng Việt</i>	0	0	203.003.600	60.901.080
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 đến 2 năm	0	0	9.573.000	4.786.500
<i>Đối tượng khác</i>	0	0	9.573.000	4.786.500
Cộng	640.000.000	0	1.823.359.662	166.222.551

8. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.423.673.043	0	577.085.537	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.878.419.251	0	1.007.393.189	0
Thành phẩm	478.858.001	0	964.739.215	0
Hàng hóa	140.121.977	0	137.661.303	0
Cộng	25.921.072.272	0	2.686.879.244	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	1.701.989.731	360.000.000	2.061.989.731
Mua trong kỳ	5.968.181.818	0	5.968.181.818
Tăng khác (*)	6.054.308.725	1.719.338.182	7.773.646.907
Tại ngày 30/6/2017	13.724.480.274	2.079.338.182	15.803.818.456
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	1.458.846.849	288.000.000	1.746.846.849
Khấu hao trong kỳ	59.690.480	18.000.000	77.690.480
Tăng khác (*)	1.108.664.775	290.186.970	1.398.851.745
Tại ngày 30/6/2017	2.627.202.104	596.186.970	3.223.389.074
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	243.142.882	72.000.000	315.142.882
Tại ngày 30/6/2017	11.097.278.170	1.483.151.212	12.580.429.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

(*) Tăng khác: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty Edico tại thời điểm mua là 7.773.646.907 đồng, giá trị hao mòn lũy kế là 1.398.851.745 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại ngày 30/6/2017 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay: 1.500.790.303 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/6/2017 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 508.180.125 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	0	0
Mua trong kỳ	4.500.000.000	4.500.000.000
Tại ngày 30/6/2017	4.500.000.000	4.500.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	0	0
Khấu hao trong năm	0	0
Tại ngày 30/6/2017	0	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	0	0
Tại ngày 30/6/2017	4.500.000.000	4.500.000.000

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2017/ALV/NQ-HĐQT ngày 22/5/2017 và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/5/2017, Công ty nhận chuyển nhượng từ ông Trần Mẫn và bà Thái Thu Thủy quyền sử dụng đất số CA547811 tại thửa đất 11, tờ bản đồ B2-21, địa chỉ: Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng. Mảnh đất trên có diện tích là 300 m² được Công ty sử dụng với mục đích xây Văn phòng.

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng trạm bê tông nhựa nóng Sơn Phước	111.134.179	
Cộng	111.134.179	0

12. Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn	47.607.005	0
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	41.440.338	
Chi phí sửa chữa tài sản	6.166.667	
b- Dài hạn	3.526.784.699	3.260.430.417
Chi phí bóc tầng phủ phân bổ (*)	1.912.163.559	2.230.857.486
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.134.814.482	636.603.246
Chi phí cấp mỏ đá	346.345.118	362.969.684
Chi phí thuê xe tải phục vụ công trình Quảng Nam	105.000.000	
Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ	28.461.540	30.000.001
Cộng	3.574.391.704	3.260.430.417

(*) Đây là chi phí bóc tầng phủ tại mỏ đá Hương Thịnh, thuộc địa phận xã Hương Phong, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị 5.736.490.674 đồng được phân bổ đến năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	13.336.581.679	13.336.581.679	2.112.061.830	2.112.061.830
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ và Sản xuất Sông Ranh	6.565.000.000	6.565.000.000	0	0
Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	2.226.584.852	2.226.584.852	2.055.580.500	2.055.580.500
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuấn Phát	2.215.501.900	2.215.501.900	2.515.501.900	2.515.501.900
Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Tổng hợp Thọ Trường	2.084.976.188	2.084.976.188	1.998.064.685	1.998.064.685
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Thiết bị Nam Hải	1.892.843.077	1.892.843.077		
Công ty TNHH Đức Hoàng Gia	1.816.756.800	1.816.756.800		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Phát triển Hòa Bình	1.652.293.383	1.652.293.383		
Công ty TNHH Cường Tiến Minh	953.623.000	953.623.000	953.623.000	953.623.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Tiến	572.808.027	572.808.027	572.808.027	572.808.027
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Thọ Trường	234.959.204	234.959.204	434.959.204	434.959.204
Phải trả người bán khác	11.213.902.750	11.213.902.750	4.485.172.778	4.485.172.778
Cộng	44.765.830.860	44.765.830.860	15.127.771.924	15.127.771.924
b- Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	13.336.581.679	13.336.581.679	2.112.061.830	2.112.061.830
Cộng	13.336.581.679	13.336.581.679	2.112.061.830	2.112.061.830

14. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	20.604.072.787	7.976.209.117
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp dầu khí Imico	14.000.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Hương Lúa	489.208.200	
Công ty Cổ phần Việt Trung	600.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Phú Lâm	836.877.769	172.596.121
Người mua trả tiền trước khác	30.166.000	27.000.000
Cộng	36.560.324.756	8.675.805.238
b- Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	20.604.072.787	7.976.209.117
Cộng	20.604.072.787	7.976.209.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/6/2017
Thuế giá trị gia tăng	648.258.095	3.197.893.639	3.256.520.815	589.630.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.286.236.511	993.845.748	618.069.332	1.662.012.927
Thuế thu nhập cá nhân	0	45.999.770	0	45.999.770
Thuế tài nguyên	0	46.127.500	46.127.500	0
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Phí và lệ phí	36.515.390	547.848.679	102.220.665	482.143.404
Cộng	1.971.009.996	4.835.715.336	4.026.938.312	2.779.787.020

16. Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn		
Công trình đường giao thông nối đường N5 khu kinh tế Đông Nam đến Hòa Sơn Đô Lương (Km 0+00 - Km 28+500)	3.334.012.862	
Công trình Quốc lộ 46 Nghệ An	2.339.105.715	
Công trình thi công nền đường cấp phối dự án Cocobay	2.043.850.823	0
Chi phí thuê máy móc, thiết bị chưa xuất hóa đơn	1.354.000.000	
Gói thầu số 19 - BS: Thi công xây dựng đoạn km 1027 + 00 đến km 1033 + 00; Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Quảng Ngãi	797.022.894	0
Chi phí phải trả khác	27.272.727	27.272.727
Cộng	9.895.265.021	27.272.727

17. Các khoản phải trả khác

	30/6/2017	01/01/2017
a- Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	28.743.971	
Bảo hiểm xã hội	22.386.528	4.253.152
Bảo hiểm y tế	9.077.946	2.822.946
Bảo hiểm thất nghiệp	11.437.488	8.657.488
Cổ tức phải trả cho Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	1.024.440.856	
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	65.851.263	65.851.263
Cộng	1.161.938.052	81.584.849
b- Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	1.024.440.856	
Cộng	1.024.440.856	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Xã Hương Phong - huyện A Lưới - tỉnh Thừa Thiên Huế

Tel: 02363.514.288

Fax: 02363.674.588

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2017		Phát sinh		30/6/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	0	303.381.000	0	303.381.000	303.381.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	0	0	184.210.000	0	184.210.000	184.210.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	0	0	119.171.000	0	119.171.000	119.171.000
b- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	0	853.243.000	0	853.243.000	853.243.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	0	0	495.750.000	0	495.750.000	495.750.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	0	0	357.493.000	0	357.493.000	357.493.000
Cộng	0	0	1.156.624.000	0	1.156.624.000	1.156.624.000

(*) Chi tiết các khoản vay:

Ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư tại 30/6/2017	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng	116/16/HĐC V/106-79	60	10,00%	18/5/2016	20/5/2021	679.960.000	Ô tô Toyota Fortune số máy: 2TR-A080530, số khung: RL4ZX69GXG90 15795, biển số 43A-205.49
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng	330.01/2016/HĐTD-DN/Pgbank Đà Nẵng - CTYEDICO	60	9,00%	03/10/2016	03/10/2021	476.664.000	Ô tô mazda BT-50, số máy: P4AT2226191, số khung: 4DD1GW594637, biển số 43C-133.80
Cộng						1.156.624.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016						
Số dư tại ngày 01/01/2016	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	3.150.713.845		33.505.838.640
Lãi trong kỳ	0	0	0	1.858.105.468		1.858.105.468
Số dư tại ngày 30/6/2016	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	5.008.819.313		35.363.944.108
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017						
Số dư tại ngày 01/01/2017	30.079.360.000	(17.000.000)	292.764.795	5.808.014.024	0	36.163.138.819
Lãi trong kỳ	0	0	0	6.049.550.056	0	6.049.550.056
Tăng khác (*)	0	0	122.942.920	0	11.868.180.975	11.991.123.895
Giảm khác (*)	0	0	0	(378.750.849)	0	(378.750.849)
Số dư tại ngày 30/6/2017	30.079.360.000	(17.000.000)	415.707.715	11.478.813.231	11.868.180.975	53.825.061.921

(*) Chi tiết các khoản tăng khác, giảm khác:

- Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-DHDCD ngày 26/6/2016 về việc phân phối lợi nhuận năm 2015 số tiền 245.885.840 đồng, cụ thể:
 - + Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi: 122.942.920 đồng.
 - + Trích lập quỹ đầu tư phát triển: 122.942.920 đồng.
- Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-DHDCD ngày 04/5/2017 về việc phân phối lợi nhuận năm 2016 số tiền 132.865.009 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Vốn góp của các cổ đông	30.079.360.000	30.079.360.000
Cộng	<u>30.079.360.000</u>	<u>30.079.360.000</u>
	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 30/6/2017	đến 30/6/2016
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	30.079.360.000	30.079.360.000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	0	0
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	0	0
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	30.079.360.000	30.079.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
d- Cổ phiếu		
	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.007.936	3.007.936
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.007.936	3.007.936
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.007.936	3.007.936
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	0	0
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.007.936	3.007.936
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.007.936	3.007.936
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Quỹ đầu tư phát triển	415.707.715	292.764.795
Cộng	<u>415.707.715</u>	<u>292.764.795</u>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

035
 CÔNG
 CỐ
 KINH
 TẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a- Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	0	1.173.956.364
Doanh thu bán hàng hóa	10.247.165.221	20.150.311.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.931.097.982	44.529.536.132
Cộng	54.178.263.203	65.853.804.445
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	22.978.317.776	24.955.691.413
Cộng	22.978.317.776	24.955.691.413

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Giá vốn thành phẩm	0	485.881.214
Giá vốn hàng hóa	9.535.064.279	18.629.047.616
Giá vốn cung cấp dịch vụ	39.073.749.800	39.437.751.193
Cộng	48.608.814.079	58.552.680.023

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lãi cho vay	303.191.813	598.273.780
Lãi tiền gửi ngân hàng	54.712	90.509
Cộng	303.246.525	598.364.289

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí lãi vay	308.044	308.044
Lãi chậm trả tiền hàng	368.023	368.023
Cộng	676.067	676.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
a- Chi phí bán hàng	281.236.565	544.418.097
Tiền lương và các khoản trích theo lương	189.043.800	403.052.700
Chi phí bằng tiền khác	92.192.765	141.365.397
b- Chi phí quản lý doanh nghiệp	926.020.762	1.225.830.394
Tiền lương và các khoản trích theo lương	582.669.653	870.227.653
Chi phí bằng tiền khác	343.351.109	355.602.741
c- Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.017.137.111)	(1.017.137.111)
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.017.137.111)	(1.017.137.111)

6. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Lãi từ giao dịch mua rẻ	1.376.694.971	1.376.694.971
Thu nhập từ tiền lẻ khi thanh toán nợ phải trả	280	280
Cộng	1.376.695.251	1.376.695.251

7. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tiền phạt thuế	471.327.628	471.527.628
Xóa nợ phải thu không thu hồi được	75.278.000	75.078.000
Lãi chậm nộp BHXH	425.502	425.502
Cộng	547.031.130	547.031.130

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.738.625	382.871.258
Chi phí nhân công	841.013.453	1.342.580.353
Chi phí khấu hao TSCĐ	38.845.240	77.690.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.224.951.364	9.948.412.163
Chi phí khác bằng tiền	529.211.792	898.864.683
Cộng	10.977.760.474	12.650.418.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.511.563.487	7.975.365.385
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế	(2.486.827.699)	(2.486.827.699)
- Tiền phạt thuế	471.327.628	471.527.628
- Xóa nợ phải thu không thu hồi được	75.278.000	75.078.000
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.657.163.858)	(1.657.163.858)
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi không được trừ trong năm nay	(598.598.887)	(598.598.887)
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi không được trừ trong năm trước	(1.058.564.971)	(1.058.564.971)
- Phạt chậm nộp BHXH	425.502	425.502
- Lãi từ giao dịch mua re	(1.376.694.971)	(1.376.694.971)
Thu nhập chịu thuế	4.024.735.788	5.488.537.686
- Thu nhập của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (10%)	696.335.451	1.348.845.309
- Thu nhập của hoạt động khác (Công ty mẹ)	248.588.959	1.059.880.999
- Thu nhập của hoạt động khác (Công ty con)	3.079.811.378	3.079.811.378
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	615.962.276	801.014.652
Công ty mẹ	0	185.052.376
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (giảm 50% số thuế phải nộp)	34.816.772	67.442.265
- Thuế TNDN của hoạt động khác (Công ty mẹ)	49.717.792	211.976.200
- Chênh lệch số thuế TNDN phải nộp từ năm 2012-2015 so với biên bản thanh tra thuế (Công ty mẹ)	(94.366.089)	(94.366.089)
Công ty con	615.962.276	615.962.276
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	615.962.276	801.014.652

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
LN kế toán sau thuế TNDN	4.770.800.534	6.049.550.056
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.770.800.534	6.049.550.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	3.007.936
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.586,07	2.011,20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý II năm 2017	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.770.800.534	6.049.550.056
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.770.800.534	6.049.550.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.007.936	3.007.936
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.007.936	3.007.936
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.586,07	2.011,20

12- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	109.011.264
Đồng	-100	(109.011.264)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: đ

Tại ngày 30/6/2017	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	303.381.000	853.243.000	1.156.624.000
Phải trả người bán	44.765.830.860	0	44.765.830.860
Chi phí phải trả	9.895.265.021	0	9.895.265.021
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.090.292.119	0	1.090.292.119
Cộng	56.054.769.000	853.243.000	56.908.012.000
Tại ngày 01/01/2017			
Phải trả người bán	15.127.771.924	0	15.127.771.924
Chi phí phải trả	27.272.727	0	27.272.727
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65.851.263	0	65.851.263
Cộng	15.220.895.914	0	15.220.895.914

Công ty sử dụng xe ô tô Mazda BT-50, số máy: P4AT2226191, số khung: 4DD1GW594637, biển số 43C-133.80 và xe ô tô Toyota Fortune số máy: 2TR-A080530, số khung: RL4ZX69GXG9015795, biển số 43A-205.49 làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2017.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30/6/2017 và ngày 01/01/2017.

351
CH
CƠ
KIẾ
Á
D
T
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty :

Đơn vị tính: đ

Nội dung	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2017		01/01/2017		30/6/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.057.750.447	0	888.761.069	0	12.057.750.447	888.761.069
Phải thu khách hàng	8.711.066.110	0	10.804.470.398	(725.199.727)	8.711.066.110	10.079.270.671
Phải thu về cho vay	34.455.000.000	0	15.000.000.000	0	34.455.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác	9.310.668.151	0	180.078.000	(105.000.000)	9.310.668.151	75.078.000
TỔNG CỘNG	64.534.484.708	0	26.873.309.467	(830.199.727)	64.534.484.708	26.043.109.740
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	1.156.624.000	0	0	0	1.156.624.000	0
Phải trả người bán	44.765.830.860	0	15.127.771.924	0	44.765.830.860	15.127.771.924
Chi phí phải trả	9.895.265.021	0	27.272.727	0	9.895.265.021	27.272.727
Phải trả khác	1.090.292.119	0	65.851.263	0	1.090.292.119	65.851.263
TỔNG CỘNG	56.908.012.000	0	15.220.895.914	0	56.908.012.000	15.220.895.914

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, các khoản vay và nợ, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017 và 01/01/2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	Từ 01/01/2017
	đến 30/6/2017
Số tiền chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Edico	(12.500.000.000)
Số dư tiền của Công ty Cổ phần Edico tại thời điểm mua	3.129.541.894
Cộng	(9.370.458.106)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

Ngày 09/8/2017, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 09/2017/ALV/NQ-HĐQT. Theo đó, Hội đồng quản trị thông qua những vấn đề sau:

- Miễn nhiệm ông Lê Quang Thạch thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc theo đơn từ nhiệm.
- Bổ nhiệm ông Phạm Văn Hải giữ chức vụ Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật.
- Thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới thành Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV.

Ngoài ra, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nào khác làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2- Thông tin các bên liên quan

Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2017 là: 398.000.000 đồng.

Các bên liên quan khác với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco	- Ông Trương Thế Tùng là thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 23/7/2017
	- Ông Lê Văn Bình là Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 17/7/2017
	- Ông Nguyễn Hữu Dũng là thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 17/7/2017, Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 07/8/2017
	- Ông Bùi Quang Đức là thành viên Ban Kiểm soát bổ nhiệm ngày 11/5/2017
	- Ông Lê Thanh Tùng là Trưởng Ban Kiểm soát
	- Bà Hồ Thị Hồng Vân là thành viên Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 04/5/2017
	- Ông Trương thế Sơn là Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 17/7/2017

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

Nội dung	Số dư tại ngày		Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư tại ngày		Tài khoản
	01/01/2017	30/6/2017			30/6/2017		
I. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco							
Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ vận chuyển	7.976.209.117	28.398.787.767	15.770.924.097	20.604.072.787	TK 131C		
Mua hàng	2.112.061.830	19.394.519.849	8.170.000.000	13.336.581.679	TK 331C		
Cổ tức phải trả	0	1.024.440.856	0	1.024.440.856	TK 338C		

09/2017
 AN
 TN
 O.
 TIN
 M.
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3- Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty nhận định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất. Công ty kết luận rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý là báo cáo thứ yếu và sẽ trình bày báo cáo bộ phận chính yếu.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

<i>Đơn vị tính: đ</i>					
STT	Chỉ tiêu	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần				
-	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.150.311.949	1.173.956.364	44.529.536.132	65.853.804.445
2.	Chi phí	18.859.488.809	499.306.709	39.946.995.886	59.305.791.403
-	Giá vốn	18.629.047.616	485.881.214	39.437.751.193	58.552.680.023
-	Chi phí phân bổ	230.441.193	13.425.495	509.244.693	753.111.380
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (không bao gồm hoạt động tài chính)	1.290.823.140	674.649.655	4.582.540.246	6.548.013.042
4.	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	3.203.112.272	186.613.192	7.078.456.354	10.468.181.818
5.	Tài sản bộ phận	46.499.094.554	2.709.035.379	102.756.876.235	151.965.006.168
	Tổng tài sản	46.499.094.554	2.709.035.379	102.756.876.235	151.965.006.168
6.	Nợ phải trả bộ phận	30.029.403.888	1.749.511.863	66.361.028.496	98.139.944.247
	Tổng nợ phải trả	30.029.403.888	1.749.511.863	66.361.028.496	98.139.944.247

4- Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp. Hồ Chí Minh.

Không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 do kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 không lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

5- Tính hoạt động liên tục

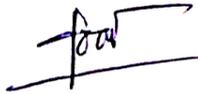
Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Nga

Trương Khánh Toàn

Phạm Văn Hải